

Số: **70** /NQ-HĐND

Phú Riềng, ngày **25** tháng **7** năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán
ngân sách năm 2016 huyện Phú Riềng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2017;

Xét Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 07/7/2017 và Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 19/7/2017 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 66/BC-HĐND-KTXH ngày 24/7/2017 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện Phú Riềng năm 2016 như sau:

I. Về quyết toán thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện năm 2016: 157.049.573 ngàn đồng (148.659.306 + 8.390.267), đạt 151% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 144% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Trong đó, tổng số thu cân đối ngân sách năm 2016: 148.659.306 ngàn đồng, đạt 150% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 147% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:



1. Các khoản thu cân đối ngân sách:

Tổng thu nội địa ngân sách huyện năm 2016: 125.874.732 ngàn đồng, đạt 127% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 125% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Chi tiết kết quả thu ở một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp – ngoài quốc doanh: 86.653.041 ngàn đồng, đạt 133% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 131% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.2. Thu lệ phí trước bạ: 10.050.349 ngàn đồng, đạt 101% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 99% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 89.107 ngàn đồng, đạt 178% dự toán điều chỉnh tỉnh giao.

1.4. Thuế thu nhập cá nhân: 6.689.287 ngàn đồng, đạt 134% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 131% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.5. Thu phí, lệ phí: 1.304.684 ngàn đồng, đạt 72% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 69% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.6. Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 11.087.138 ngàn đồng, đạt 173% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 165% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.7. Thu tiền thuê đất: Thực hiện 6.020.843 ngàn đồng, đạt 86% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.8. Thu khác ngân sách: Thực hiện 3.009.921 ngàn đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.9. Thu khác tại xã: Thực hiện 632.962 ngàn đồng, đạt 84% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 74% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2. Các khoản ghi thu - ghi chi quản lý qua NSNN:

Tổng số các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN thực hiện năm 2016: 8.390.267 ngàn đồng, đạt 168% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 103% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, chi tiết gồm các khoản thu sau:

- Thu học phí: 1.972.347 ngàn đồng.
- Thu phí, lệ phí: 782.698 ngàn đồng;
- Thu khác ngân sách: 5.635.222 ngàn đồng.

II. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2016: thực hiện 452.767.552 ngàn đồng, đạt 125% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 115% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, thể hiện qua một số chỉ tiêu lớn như sau:

1. Chi cân đối ngân sách:

Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện: thực hiện 385.540.315 ngàn đồng, đạt 108% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.1. Chi đầu tư phát triển:

Thực hiện 16.716.824 ngàn đồng, đạt 89% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 82% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

1.2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên thực hiện 368.823.491 ngàn đồng, đạt 111% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 103% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó:

a. Chi sự nghiệp kinh tế : Thực hiện 27.383.492 ngàn đồng, đạt 81% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: Thực hiện 3.452.788 ngàn đồng, đạt 82% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

c. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Thực hiện 179.895.738 ngàn đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

d. Chi sự nghiệp Y tế : Thực hiện 12.547.939 ngàn đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

đ. Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 15.127.637 ngàn đồng, đạt 190% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

e. Chi quản lý hành chính: Thực hiện 102.814.386 ngàn đồng, đạt 117% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

f. Chi an ninh - quốc phòng: Thực hiện 18.965.256 ngàn đồng, đạt 108% dự toán HĐND huyện thông qua.

g. Chi khác ngân sách: Thực hiện 3.369.991 ngàn đồng, đạt 99% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2. Các khoản ghi chi được để lại quản lý qua NSNN:

Thực hiện quản lý qua NSNN: Thực hiện 2.755.045 ngàn đồng, đạt 55% dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 34% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

III. Cân đối ngân sách:

- | | |
|---|-----------------------|
| - Thu cân đối NS huyện được hưởng 100%: | 1.110.830 ngàn đồng |
| - Thu cân đối NS huyện được hưởng theo tỷ lệ %: | 106.590.015 ngàn đồng |
| - Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: | 160.800 ngàn đồng |
| - Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 359.109.156 ngàn đồng |

Trong đó:

- + *Bổ sung cân đối ngân sách:* 47.690.777 ngàn đồng
- + *Bổ sung có mục tiêu:* 311.418.379 ngàn đồng
- Thu kết dư ngân sách năm 2016: 29.476.561 ngàn đồng
- Các khoản thu quản lý qua NSNN: 8.390.267 ngàn đồng

Tổng nguồn thu ngân sách huyện: 497.984.842 ngàn đồng, cân đối với tổng chi: 468.508.281 ngàn đồng, ngân sách năm 2016 còn kết dư: 29.476.561 ngàn đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 23.494.335 ngàn đồng.
- Kết dư ngân sách xã: 5.982.226 ngàn đồng.

Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện thanh quyết toán đúng theo Luật Ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu HĐND huyện và các vị đại biểu HĐND giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phú Riềng khóa I, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 25/7/2017 và có hiệu lực, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

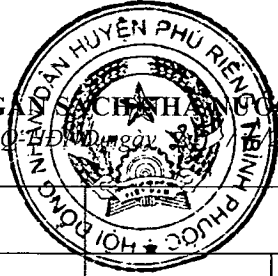
- TT.HĐND – UBND tỉnh (b/c);
- TTHU, TT HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND, Kho bạc, Chi cục Thuế huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND - UBND các xã;
- LĐVP. CV: HĐND huyện;
- Lưu: VT.



Trần Văn Lân

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HẠNG QUỐC NĂM 2016 - HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 70 /NQ-HĐND ngày 30/11/2017 của HĐND huyện Phú Riềng)



ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán điều chỉnh năm 2016			Quyết toán năm 2016				Tỷ lệ % TH	
		Tính giao	HĐND huyện giao	Tổng số	Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	So DT ĐC tỉnh	So DT ĐC huyện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5/3	11=5/4
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (I + II + III + IV)	378.584.000	383.808.397	516.158.729	1.987.608	16.186.279	416.701.216	81.283.626	136	134
I	Các khoản thu cân đối NSNN	99.000.000	101.061.500	148.659.306	1.987.608	16.186.279	120.074.037	10.411.382	150	147
I	Thu nội địa	99.000.000	101.061.500	125.874.732	1.987.608	16.186.279	101.627.875	6.072.970	127	125
1.1	Thu hộ NS tính									
1.2	Thu từ kinh tế quốc doanh			333.134	0	142.861	190.273	0		
a	Thuế GTGT			233.144		70.704	162.440			
b	Thuế TNDN			72.157		72.157				
c	Thuế Môn bài			27.000			27.000			
d	Thu chênh lệch thu chi NSNN			833			833			
1.3	Thu từ khu vực công thương ngoài QĐ	65.000.000	66.300.000	86.653.041	0	714.661	82.337.809	3.600.571	133	131
a	Thuế GTGT	63.000.000	64.260.000	79.060.088		112.673	75.455.394	3.492.021	125	123
b	Thuế TNDN	400.000	408.000	993.890		0	993.890		248	244
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	51.000	52.066		52.066				
d	Thuế Tài nguyên	300.000	306.000	346.528		173.264	173.264		116	113
e	Thuế Môn bài	800.000	816.000	977.225			868.675	108.550	122	120
f	Thu khác	450.000	459.000	5.223.244		376.658	4.846.586		1.161	1.138
1.4	Lệ phí trước bạ	10.000.000	10.200.000	10.050.349			8.258.166	1.792.183	101	99
1.5	Thuế Sử dụng đất nông nghiệp			0						
1.6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	50.000		89.107				89.107	178	
1.7	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	5.100.000	6.689.287		6.689.287	0		134	131
1.8	Thu phí, Lệ phí	1.800.000	1.890.000	1.304.684	593.956	293.077	141.214	276.437	72	69
1.9	Thu tiền sử dụng đất	6.400.000	6.720.000	11.087.138		3.836.225	7.250.913		173	165
1.10	Thu tiền thuê đất, thuế mặt nước	7.000.000	7.000.000	6.020.843		3.907.722	2.113.121	0	86	86
1.11	Thu khác ngân sách	3.000.000	3.000.000	3.009.921	1.170.849	502.693	1.336.379		100	100
1.12	Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản			4.266		4.266				
1.13	Thu khác tại xã	750.000	851.500	632.962	222.803	95.487	0	314.672	84	74
2	Thu kết dư ngân sách			22.623.774			18.285.362	4.338.412		
3	Thu chuyên nguồn			0						
4	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			160.800			160.800			
II	Các khoản thu chi QL qua NSNN	5.000.000	8.162.897	8.390.267	0	0	1.990.215	6.400.052	168	103
1	Học Phí	1.300.000	2.048.270	1.972.347			1.972.347		152	96
2	Viện Phí			0						
3	Các khoản huy động đóng góp	3.000.000	4.774.627	0				0	0	0
4	Thu phí lệ phí	700.000	700.000	782.698				782.698	112	112

5	Thu khác ngân sách		640.000	5.635.222			17.868	5.617.354		881
III	Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh	274.584.000	274.584.000	359.109.156	0	0	294.636.964	64.472.192	131	131
1	Bổ sung cân đối	53.337.000	53.337.000	47.690.777			45.924.000	1.766.777	89	89
2	Giảm chi SNYT rút tỉnh về	-9.144.000	-9.144.000	0			0	0	0	0
3	Bổ sung CTMT ngoài dự toán	8.950.000	8.950.000	89.977.379			83.551.847	6.425.532	1.005	
4	Bổ sung kinh phí nguồn làm lương	191.441.000	191.441.000	191.441.000			142.546.968	48.894.032	100	100
5	Bổ sung nguồn có mục tiêu khác	30.000.000	30.000.000	30.000.000			22.614.149	7.385.851	100	100
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	363.324.000	393.874.771	-516.158.729	1.987.608	16.186.279	416.701.216	81.283.626	142	131
1	Số thu được hưởng theo phân cấp	83.740.000	88.014.600	125.874.732	1.987.608	16.186.279	101.627.875	6.072.970	150	150
1,1	Thu theo phân chia tỷ lệ %	77.390.000	81.457.100	117.946.126	1.987.608	9.368.503	100.606.152	5.983.863	152,40	144,80
1,2	Thu huyện hưởng 100%	6.350.000	6.557.500	7.928.606		6.817.776	1.021.723	89.107	124,86	120,91
2	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	5.000.000	8.162.897	8.390.267			1.990.215	6.400.052	167,81	102,79
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			160.800			160.800			
4	Thu kết dư		22.623.774	22.623.774			18.285.362	4.338.412		
5	Thu chuyển nguồn			0						
6	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			0						
7	Thu vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng									
8	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	274.584.000	275.073.500	359.109.156	0	0	294.636.964	64.472.192	130,78	130,55
8.1	Bổ sung cân đối	53.337.000	53.337.000	47.690.777			45.924.000	1.766.777	89,41	89,41
8.2	Giảm chi SNYT rút tỉnh về	-9.144.000	-9.144.000	0			0	0	0,00	0,00
8.3	Bổ sung CTMT ngoài dự toán	8.950.000	9.439.500	89.977.379			83.551.847	6.425.532		
8.4	Bổ sung kinh phí nguồn làm lương	191.441.000	191.441.000	191.441.000			142.546.968	48.894.032	100,00	100,00
8.5	Bổ sung nguồn có mục tiêu khác trong DT	30.000.000	30.000.000	30.000.000			22.614.149	7.385.851	100,00	100,00

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 - HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 70 /NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND huyện Phú Riềng)



ĐVT: ngàn đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ % TH	
			NS huyện	Ngân sách xã		NS huyện	Ngân sách xã	So DT tỉnh	So DT huyện
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/2	10=6/3
Tổng chi NS nhà nước (I+II+III+IV)	363.324.000	393.964.771	323.332.004	70.632.767	452.767.552	377.466.152	75.301.400	124,62	114,93
I. Các khoản chi trong CĐNS	358.324.000	385.801.874	320.958.734	64.843.140	385.540.315	311.021.613	74.518.702	107,60	99,93
1. Chi đầu tư phát triển	18.840.000	20.304.735	20.304.735	0	16.716.824	16.499.912	216.912	88,73	82,33
1.1. Vốn tinh phân cấp	15.000.000	15.000.000	15.000.000	0	16.716.824	16.499.912	216.912		111,45
Trong đó: - Vốn thực chi đầu tư phát triển						16.499.912	216.912		
- Vốn đồng góp		0			0	0	0		
1.2. Vốn thu tiền sử dụng đất	3.840.000	4.032.000	4.032.000	0	0	0	0		
1.3. Vốn thu tiền SDD năm 2015 chuyển qua		1.272.735	1.272.735	0	0				
1.4. Vốn chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0		
2 / Chi thường xuyên	332.609.000	358.500.536	295.183.977	63.316.559	368.823.491	294.521.701	74.301.790	110,89	102,88
2.1. Chi SN đào tạo và dạy nghề	4.753.000	4.227.121	3.587.121	640.000	3.452.788	2.812.788	640.000	72,64	81,68
2.2. Chi SN giáo dục	173.315.000	184.455.303	183.896.248	559.055	179.895.738	179.336.683	559.055	103,80	97,53
2.3. Chi khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0		
2.4. Chi thường xuyên còn lại	148.446.000	169.818.112	107.700.608	62.117.504	185.474.965	112.372.230	73.102.735	124,94	109,22
2.4.1. Chi sự nghiệp kinh tế	43.560.000	33.662.993	25.737.142	7.925.851	27.383.492	19.248.916	8.134.576	62,86	81,35
- Chi SN Nông lâm thủy lợi	2.960.000	920.321	920.321		943.229	943.229		31,87	102,49
- Chi SN Giao thông	5.000.000	0			208.725		208.725	4,17	
- Chi SN Môi trường	2.600.000	587.016	587.016		570.774	570.774		21,95	97,23
- Chi SN Kiến thiết thị chính	6.000.000	3.540.000	3.000.000	540.000	540.000		540.000	9,00	15,25
- Chi SN kinh tế khác	27.000.000	28.615.656	21.229.805	7.385.851	25.120.764	17.734.913	7.385.851	93,04	87,79
2.4.2. Chi SN y tế	8.656.000	12.547.939	12.547.939		12.547.939	12.547.939		144,96	100,00
2.4.3. Chi SN Văn hóa - Thể thao	3.127.000	4.183.343	2.824.843	1.358.500	3.851.748	2.921.644	930.104	123,18	92,07
2.4.4. Chi SN phát thanh - truyền hình	484.000	1.331.035	1.331.035		1.275.796	1.275.796		263,59	95,85
2.4.5. Chi đảm bảo XH	14.096.000	7.980.024	7.731.800	248.224	15.127.637	14.460.822	666.815	107,32	189,57
2.4.6. Chi quản lý hành chính	68.041.000	87.522.316	46.588.481	40.933.835	102.814.386	51.433.885	51.380.501	151,11	117,47
Trong đó: - Chi QLNN		52.144.320	27.502.601	24.641.719	68.438.485	32.952.426	35.486.059		131,25
- Kinh phí Đảng, tổ chức chính trị		16.544.109	10.845.762	5.698.347	16.544.109	10.845.762	5.698.347		100,00
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		18.833.887	8.240.118	10.593.769	17.831.792	7.635.697	10.196.095		94,68
2.4.7. Chi ANQP địa phương	8.490.000	17.637.806	6.784.716	10.853.090	18.965.256	7.739.416	11.225.840	223,38	107,53
- Chi giữ gìn AN và TT an toàn XH	1.320.000	6.742.711	1.797.200	4.945.511	6.908.490	2.401.900	4.506.590	523,37	0,00
- Chi quốc phòng địa phương	7.170.000	10.895.095	4.987.516	5.907.579	12.056.766	5.337.516	6.719.250	168,16	0,00
2.4.8. Chi khác ngân sách	972.000	3.403.096	2.605.092	798.004	3.369.991	2.605.092	764.899	346,71	99,03

2.4.9. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	1.020.000	1.549.560	1.549.560		138.720	138.720		13,60	8,95
3. Chi dự phòng	6.875.000	3.925.515	2.398.934	1.526.581	0	0	0		
4. Chi Chương trình mục tiêu		2.023.000	2.023.000		0	0	0		
5. Chi kết dư		1.048.088	1.048.088		0	0	0		
II. Các khoản chi QL qua NSNN	5.000.000	8.162.897	2.373.270	5.789.627	2.755.045	1.972.347	782.698	55,10	33,75
1. Học Phí					1.972.347	1.972.347			
2. Viện Phí					0				
3. Các khoản huy động đóng góp					0		0		
4. Thu phí lệ phí					782.698		782.698		
III. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	0	0	0	0	64.472.192	64.472.192	0		
1. Bổ sung cân đối					1.766.777	1.766.777			
2. Bổ sung có mục tiêu					62.705.415	62.705.415			



Biểu số 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2016 - HUYỆN PHÚ RIỀNG
 (Kèm theo Nghị quyết số: 70 /NQ-ND-ĐB của HĐND huyện Phú Riềng năm 2017 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: ngàn đồng

PHẦN THU	Tổng cộng	NS huyện	NS xã/ƠH	PHẦN CHI	Tổng cộng	NS huyện	NS xã
1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
Tổng số thu	497.984.842	416.701.216	81.283.626	Tổng số chi	468.508.281	393.206.881	75.301.400
A. Tổng thu cân đối ngân sách	489.594.575	414.711.001	74.883.574	A. Tổng chi cân đối ngân sách	465.753.236	391.234.534	74.518.702
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.110.830	1.021.723	89.107	1. Chi đầu tư phát triển	16.716.824	16.499.912	216.912
2. Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	106.590.015	100.606.152	5.983.863	Trong đó:			
3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	160.800	160.800		- Vốn đóng góp	0		0
4. Thu kết dư năm trước	22.623.774	18.285.362	4.338.412	- Thực chi đầu tư XD CB	0		
5. Thu chuyển nguồn	0	0		2. Chi thường xuyên	368.823.491	294.521.701	74.301.790
6. Thu bổ sung từ NS cấp trên	359.109.156	294.636.964	64.472.192	3. Chi chuyển nguồn	15.740.729	15.740.729	0
Trong đó:				4. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	64.472.192	64.472.192	0
- Bổ sung cân đối NS	47.690.777	45.924.000	1.766.777				
- Bổ sung có mục tiêu	311.418.379	248.712.964	62.705.415				
Kết dư ngân sách năm quyết toán	29.476.561	23.494.335	5.982.226				
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý NSNN	8.390.267	1.990.215	6.400.052	B. Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý NSNN	2.755.045	1.972.347	782.698